

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Hợp nhất)

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6//2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1	2		4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	870,902,505,095	1,032,157,379,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,779,500,517	241,881,688,648
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111	50,779,500,517	85,881,688,648
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		156,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	227,597,594,718	165,381,080,850
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121	227,597,594,718	165,381,080,850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	455,302,416,987	494,753,362,762
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131	108,574,528,889	199,366,096,653
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132	180,810,919,133	132,531,200,407
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	51,652,684,477	24,826,767,863
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	116,155,861,361	139,920,874,712
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(1,891,576,873)	(1,891,576,873)
IV. Hàng tồn kho	140	99,165,007,467	89,202,254,120
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	99,165,007,467	89,202,254,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	38,057,985,406	40,938,993,312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151	20,580,755,258	7,999,699,439
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	685,491,025	22,500,732,531
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	269,442,796	196,607,901
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	16,522,296,327	10,241,953,441
VI. Chi sự nghiệp			
1. Chi sự nghiệp năm trước			
2. Chi sự nghiệp năm nay			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	1,154,337,440,039	909,185,389,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138; 244; 338)	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	1,030,548,996,045	804,976,870,122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	143,429,396,636	158,679,778,361
- Nguyên giá (TK 211)	222	246,918,509,767	257,770,190,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223	(103,489,113,131)	(99,090,412,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá (TK 212)	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	153,222,466	130,961,421
- Nguyên giá (TK 213)	228	328,070,019	325,423,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229	(174,847,553)	(194,462,198)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	886,966,376,943	646,166,130,340
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54,324,875,901	46,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252	54,324,875,901	46,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		
V. Lợi thế thương mại		41,729,160,763	35,805,354,476
VI. Tài sản dài hạn khác	260	27,734,407,330	21,603,164,923
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	24,334,118,106	16,119,196,932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,248,853,844	5,332,532,611
3. Tài sản dài hạn khác	268	151,435,380	151,435,380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,025,239,945,134	1,941,342,769,213
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 6/30/2011	SỐ ĐẦU NĂM 1/1/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,781,873,877,044	1,709,178,159,164
I. Nợ ngắn hạn	310	1,093,319,147,001	1,154,060,581,028

1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	229,766,897,015	213,642,858,819
2. Phải trả người bán (TK 331)	312	417,923,742,564	451,608,462,049
3. Người mua trả tiền trước (TK 131,3387)	313	164,754,683,360	106,111,343,662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	10,352,140,103	13,073,444,487
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315	8,229,119,132	7,313,861,389
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	41,864,375,127	44,147,035,638
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		
- Phải trả nội bộ khác			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	198,863,047,196	316,805,923,400
- Các khoản phải trả Tổng công ty PVC			
+ Vay trên tài khoản trung tâm			
- Khác		198,863,047,196	316,805,923,400
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	21,565,142,504	1,357,651,584
II. Nợ dài hạn	330	688,554,730,043	555,117,578,136
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	23,414,000	225,844,558
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334	687,770,244,949	554,130,662,484
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	761,071,094	761,071,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	145,449,978,713	171,409,649,142
I. Vốn chủ sở hữu	410	145,449,978,713	171,409,649,142
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	100,000,000,000	100,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.Vốn khác của Chủ sở hữu	413	380,952,382	380,952,382
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	31,457,305,323	8,083,750,659
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	22,660,195,858	6,885,584,748
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	(9,048,474,850)	56,059,361,353
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500	97,916,089,377	60,754,960,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440	2,025,239,945,134	1,941,342,769,213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ 30/6/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1.Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	193,344,995,192	101,980,469,244	302,979,995,281	136,160,425,193
2. Các khoản giảm trừ	02			3,200,000		3,200,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		193,344,995,192	101,977,269,244	302,979,995,281	136,157,225,193
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	172,426,955,043	89,814,663,285	275,010,119,311	120,024,196,080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,918,040,149	12,162,605,959	27,969,875,970	16,133,029,113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	12,149,161,304	5,200,754,830	24,835,759,636	7,869,590,011
7. Chi phí tài chính	22	VL28	12,697,268,599	8,253,585,730	19,334,968,964	10,266,656,509
- Trong đó: Chi phí lãi	23					
8. Chi phí bán hàng	24		647,890,792	1,298,801,537	1,094,469,588	1,302,065,537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,300,131,151	6,203,424,667	21,639,064,998	8,450,138,718
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		10,421,910,911	1,607,548,855	10,737,132,056	3,983,758,360
11. Thu nhập khác	31		1,283,447,946	1,404,762,061	6,911,021,969	1,564,851,188
12. Chi phí khác	32		1,242,973,846	1,246,457,848	1,286,837,704	1,297,136,261
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		40,474,100	158,304,213	5,624,184,265	267,714,927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10,462,385,011	1,765,853,068	16,361,316,321	4,251,473,287
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30	2,042,643,682	8,298,209,286	5,088,689,531	8,917,977,977
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VL30	797,268,404	(7,828,349,044)	(488,834,520)	-7,828,349,044
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,622,472,925	1,295,992,826	11,761,461,310	3,161,844,354
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			368,535,556	1,295,992,826	1,110,046,263	175,178,081
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			7,253,937,369		10,651,415,047	2,986,666,273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-	-	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2011

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	01		281,534,198,423	339,784,828,733
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(460,309,749,529)	(576,673,124,930)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,579,555,072)	(37,365,009,567)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,361,439,186)	(2,446,051,455)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,324,947,119)	(1,071,059,209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		360,219,488,877	350,619,287,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(202,345,556,684)	(264,992,484,337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80,167,560,290)	(192,143,613,436)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21		(1,427,281,390)	(11,523,079,413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22			1,713,533,700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(508,864,560,323)	(305,209,831,718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		421,232,998,000	232,080,230,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(71,733,490)	(40,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,651,385,527	541,421,962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(83,479,191,676)	(122,397,725,469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của đơn vị	31		38,106,300,000	158,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,088,942,614	238,129,371,675
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166,462,035,631)	(39,362,164,275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(224,580,848)	(10,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,964,062,300)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,455,436,165)	346,767,207,400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(191,102,188,131)	32,225,868,495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		241,881,688,648	69,016,115,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII 34	50,779,500,517	101,241,984,345

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Công ty cổ phần

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

- Trực thuộc Tổng công ty CPXL Dầu khí Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Cơ quan Tổng công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân

5. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định

Loại tài sản	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	
Thiết bị, phương tiện vận tải	
Dụng cụ quản lý	

6. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách của

9. Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận nhận được từ các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán vào kết quả kinh doanh khi nhận được. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chi

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành

	Số trong kỳ	Số lũy kế
1 Doanh thu	193,344,995,192	302,979,995,281
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Người mua trả tiền trước	125,437,875,338	106,111,343,662
2 Phải thu của khách hàng	108,574,528,889	199,366,096,653
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng	51,652,684,477	24,826,767,863

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	15,763,730,411	7,411,825,148
1.2 Tiền gửi ngân hàng	35,015,770,106	78,469,863,500
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền		156,000,000,000
Cộng:	50,779,500,517	241,881,688,648

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	1,000,000,000	1,104,337,724
Đầu tư ngắn hạn khác	226,597,594,718	164,276,743,126
Cộng	227,597,594,718	165,381,080,850
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	227,597,594,718	165,381,080,850

3. Các khoản phải thu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng	108,574,528,889	199,366,096,653
3.2 Trả trước cho người bán	180,810,919,133	132,531,200,407
3.3 Phải thu nội bộ		
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	51,652,684,477	24,826,767,863
3.5 Các khoản phải thu khác	116,155,861,361	139,920,874,712
3.6 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,891,576,873)	(1,891,576,873)
Cộng	455,302,416,987	494,753,362,762

Dự phòng phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	455,302,416,987	494,753,362,762

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	12,939,035,590	9,977,272,870
4.2 Công cụ, dụng cụ	555,836,434	719,028,275
4.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81,533,720,260	70,320,693,251
4.4 Thành phẩm tồn kho	4,099,139,095	7,586,519,065
45 Hàng hoá tồn kho	37,276,088	598,740,659
Cộng	99,165,007,467	89,202,254,120

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	20,580,755,258	7,999,699,439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	685,491,025	22,500,732,531
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	269,442,796	196,607,901
 Tài sản ngắn hạn khác	 16,522,296,327	 10,241,953,441
	<u>Công</u>	<u>38,057,985,406</u>
		<u>40,938,993,312</u>
 6. Thuế GTGT được khấu trừ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ đầu kỳ		
Thuế GTGT được khấu trừ phát sinh phát sinh		
Thuế GTGT đã được khấu trừ, được hoàn lại		
Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm		-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Thuế GTGT đầu ra		-
	<u>Công</u>	<u>-</u>
 7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Tài sản thiếu chờ xử lý		
7.2 Tạm ứng	15,869,440,718	9,647,579,861
7.3 Thẻ chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn		
	<u>Công</u>	<u>15,869,440,718</u>
		<u>9,647,579,861</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	90,622,334,918	103,578,661,645	43,803,723,434	2,321,804,345	17,443,666,488	257,770,190,830
- Mua trong năm	4,300,401,001	3,656,683,616	4,517,335,085			12,474,419,702
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)		7,644,229	952,833,695	59,581,818	28,012,771	1,048,072,513
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		11,000,000				11,000,000
- Giảm khác	11,072,728	21,393,342,005	1,134,312,147	234,617,816	1,589,828,582	24,363,173,278
Số dư cuối năm	94,911,663,191	85,838,647,485	48,139,580,067	2,146,768,347	15,881,850,677	246,918,509,767
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,911,825,866	42,708,973,363	15,017,596,580	1,120,012,405	2,332,004,256	99,090,412,470
- Khấu hao trong năm	3,271,954,046	4,483,717,052	3,705,270,941			11,460,942,039
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)		1,400,000,000		2,979,090		1,402,979,090
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		11,000,000				11,000,000
- Giảm khác		7,281,135,384	546,370,349	221,172,615	405,542,120	8,454,220,468
Số dư cuối năm	41,183,779,912	41,300,555,031	18,176,497,172	901,818,880	1,926,462,136	103,489,113,131
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	52,710,509,052	60,869,688,282	28,786,126,854	1,201,791,940	15,111,662,232	158,679,778,360
- Tại ngày cuối năm	53,727,883,279	44,538,092,454	29,963,082,895	1,244,949,467	13,955,388,541	143,429,396,636

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				325,423,619		325,423,619
- Mua trong năm				20,000,000		20,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				17,353,600		17,353,600
Số dư cuối năm	-	-	-	328,070,019	-	328,070,019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				194,462,198		194,462,198
- Khấu hao trong năm						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				6,061,490		6,061,490
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				25,676,135		25,676,135
Số dư cuối năm	-	-	-	174,847,553	-	174,847,553
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	130,961,421	-	130,961,421
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	153,222,466	-	153,222,466

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

13. Chi phí XD CB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	886,966,376,943	646,166,130,340
Cộng	886,966,376,943	- 646,166,130,340

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	24,334,118,106	16,119,196,932
Các khoản chi phí khác chờ phân bổ vào chi phí trong kỳ		
Cộng	24,334,118,106	16,119,196,932

15. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Vay và nợ ngắn hạn	229,766,897,015	213,642,858,819
15.2 Phải trả cho người bán	417,923,742,564	451,608,462,049
15.3 Người mua trả tiền trước	164,754,683,360	106,111,343,662
15.4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	10,352,140,103	13,073,444,487
15.5 Phải trả người lao động	8,229,119,132	7,313,861,389
15.6 Chi phí phải trả	41,864,375,127	44,147,035,638
15.7 Phải trả nội bộ		
15.8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
15.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	198,863,047,196	316,805,923,400
15.10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
15.11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	21,565,142,504	1,357,651,584
Cộng	1,093,319,147,001	- 1,154,060,581,028

16. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1 Phải trả dài hạn người bán		-
16.2 Phải trả dài hạn nội bộ		-
16.3 Phải trả dài hạn khác	23,414,000	225,844,558
16.4 Vay và nợ dài hạn	687,770,244,949	554,130,662,484
16.5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	761,071,094	761,071,094
16.7 Dự phòng phải trả dài hạn		-
Cộng	688,554,730,043	555,117,578,136

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

17. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tang tại LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác												
+ Trích quỹ từ LN												
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...												
+ Chi tiền TCT cấp												
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	8,083,750,659	6,885,584,748	1,357,651,584	-	-	56,059,361,353
- Tăng trong năm nay							23,373,554,664	15,774,611,110	20,654,680,920			10,651,415,047
- Lãi trong năm nay												
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ												
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối lợi nhuận												
+ Hợp nhất các công ty												
+ Thu tiền tiền cho thuê sân TT												
+ Thu khác												
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-	447,190,000	-	-	75,759,251,250
+ Giảm trong kỳ									447,190,000			75,759,251,250
Số dư cuối năm nay (31/3/2010)	100,000,000,000	-	380,952,382	-	-	-	31,457,305,323	22,660,195,858	21,565,142,504	-	-	(9,048,474,850)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp cổ đông	100,000,000,000	100,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	<u>100,000,000,000</u>	<u>100,000,000,000</u>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 - Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

+ Quỹ khen thưởng + Phúc lợi

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành tài sản

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm/kỳ

Khấu hao trong năm

Số cuối năm/kỳ

Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*- *Cổ phiếu ưu đãi***Quỹ khen thưởng, phúc lợi****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng _____ -

_____ -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TCT XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
18. Doanh thu		
Tổng doanh thu		
Doanh thu	302,979,995,281	136,157,225,193
Cộng	<u>302,979,995,281</u>	<u>136,157,225,193</u>
19. Giá vốn		
Giá vốn	275,010,119,311	120,024,196,080
Cộng	<u>275,010,119,311</u>	<u>120,024,196,080</u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu	24,822,505,277	7,869,590,011
Cộng	<u>24,822,505,277</u>	<u>7,869,590,011</u>
21. Chi phí tài chính		
Chi phí	19,334,968,964	10,266,656,509
Cộng	<u>19,334,968,964</u>	<u>10,266,656,509</u>
22. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	1,094,469,588	1,302,065,537
Cộng	<u>1,094,469,588</u>	<u>1,302,065,537</u>
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,625,810,639	8,450,138,718
Cộng	<u>21,625,810,639</u>	<u>8,450,138,718</u>
24. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	6,911,021,969	1,564,851,188
Cộng	<u>6,911,021,969</u>	<u>1,564,851,188</u>
25. Chi phí khác		
Chi phí khác	1,286,837,704	1,297,136,261
Cộng	<u>1,286,837,704</u>	<u>1,297,136,261</u>
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,361,316,321	4,251,473,287
Các khoản đ/c tăng, giảm LN kế toán để XD LN chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	16,361,316,321	4,251,473,287
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25.0%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(488,834,520)	(7,828,349,044)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5,088,689,531	8,917,977,977
Lợi nhuận chưa phân phối	11,761,461,310	3,161,844,354
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ		
Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	1,110,046,263	175,178,081
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	10,651,415,047	2,986,666,273
Lợi nhuận lũy kế chuyển sang năm sau	10,651,415,047	2,986,666,273

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			Năm nay	Năm trước
27.	chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
1.	Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:			
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:			
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
2.	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo			
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền			
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý			
	- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ			
	c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện			

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Những thông tin khác (3):

Vinh, ngày 30 tháng 6 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Anh

Cao Thị Thanh

Nguyễn Ngọc Bằng